TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN Ô MÔN** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/HNST
Ngày: 15/6/2018
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN-TP.CẦN THƠ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Nguyễn Vĩnh Thạnh

2.Bà Ngô Thị Út Hậu

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

-***Nguyên đơn***: Anh **Bùi Văn B**, trú tại số 289/39, khu vực T, phường H, quận M, thành phố Cần Thơ, có mặt.

-***Bị đơn***: Chị **Đặng Thị T**; trú tại số 289/39, khu vực T, phường H, quận M, thành phố Cần Thơ, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai:

Anh B và chị T là vợ chồng chung sống từ năm 1994, hôn nhân của anh chị là do mai mối nhưng anh chị tự nguyện tiến tới hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thới Long vào ngày 30/12/2002.

Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, theo anh B là do bất đồng quan điểm sống, bất hòa về kinh tế chị T vợ anh bỏ nhà đi một thời gian đến nay đã trở về chung sống, nhưng giữa vợ chồng luôn bất đồng quan điểm nên thường xuyên cự cãi, không thể hàn gắn hạnh phúc, anh đã cố gắng xây dựng gia đình, hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, nay anh B xét thấy không còn tình cảm với chị T, mục đích hôn nhân

không đạt được, anh yêu cầu được ly hôn với chị T; Còn theo chị T nguyên mâu thuẫn giữa vợ chồng là do anh B có người khác nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị đã cố gắng hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả, nay anh T xin ly hôn, chị không đồng ý vì còn thương chồng con muốn hàn gắn xây dựng gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Anh B yêu cầu ly hôn với chị T. Chị T thì không đồng ý, tuy nhiên nếu anh B không còn tình cảm với chị và cương quyết xin ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung tên: Bùi Thị Ngọc C (Nữ), sinh ngày 19/3/1995 và Bùi Minh H (Nam), sinh ngày 27/11/2006. Hiện con chung Bùi Thị Ngọc C đã trưởng thành, nên anh chị không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng. Đối với con chung Bùi Minh H, anh B yêu cầu được nuôi dưỡng đến trưởng thành, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Còn chị T, trong trường hợp ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Bùi Minh H đến trưởng thành, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị xác định không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa:

-Anh B vẫn giữ yêu cầu được ly hôn và đồng ý để chị T được nuôi con cháu H đến trưởng thành, anh không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, còn về nợ chung thì không có.

-Chị T không đồng ý ly hôn, nếu anh B không còn tình cảm với chị vẫn giữ yêu cầu ly hôn, thì chị đồng ý ly hôn với anh B; về con chung, trong trường hợp ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con cháu H đến trưởng thành không yêu cầu cấp dưỡng; về tài sản chung, tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, còn về nợ chung thì không có.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Anh Bùi Văn B và chị Đặng Thị T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thới Long, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ vào ngày 30/12/2002, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống anh B, chị T có phát sinh mâu thuẫn và anh B có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]*Về quan hệ hôn nhân*: Xét anh B và chị T chung sống có đăng ký kết hôn vào năm 2002. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bất hòa về tình cảm nên thường xuyên cự cãi. Cả hai đã nhiều lần cố gắng hòa hợp để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, chăm lo cho con nhưng không đạt được.

Theo anh B từ sau khi vợ anh bỏ đi trở về chung sống từ tháng 02 năm 2018 đến nay thì thường xảy ra bất hòa, không có tiếng nói chung, không thể hàn gắn hạnh phúc; còn chị T thì cho rằng còn thương chồng con, muốn vợ chồng được đoàn tụ, nhưng giữa chị và anh không tạo cho nhau điều kiện hàn gắn hạnh phúc gia đình mà trái lại tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, chị cho rằng nếu anh B không còn tình cảm với chị thì chị đồng ý ly hôn với anh. Điều đó chứng minh mẫu thuẩn vợ chồng anh chị đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài. Đối chiếu theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc ly hôn theo yêu cầu của anh B là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh.

[3]*Về con chung*: Anh B, chị T có 02 con chung tên Bùi Thị Ngọc C (Nữ), sinh ngày 19/3/1995 và Bùi Minh H (Nam), sinh ngày 27/11/2006. Hiện con chung Bùi Thị Ngọc C đã trưởng thành, nên anh chị không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng.

Đối với con chung Bùi Minh H, hiện đang sống chung với chị T. Tại phiên tòa, anh B đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con và thực tế nguyện vọng của cháu muốn sống chung với chị, vì vậy thấy rằng nên giữ ổn định cho chị Tăng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H đến trưởng thành là phù hợp. Anh B không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở thực hiện quyền này.

[4]*Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị T không yêu cầu, đây là sự tự nguyện của chị sự nên không cần đặt ra xem xét.

[5]*Về tài sản chung:* Anh B và chị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có tranh chấp và có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[6]*Về nợ chung:* Anh B và chị T xác định không có, nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có tranh chấp và có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[7]*Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Anh B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

-Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Văn B.

-*Về quan hệ hôn nhân:* Anh Bùi Văn B được ly hôn với chị Đặng Thị T.

-*Về con chung:* Có 02 con chung:

1.Bùi Thị Ngọc C (Nữ), sinh ngày 19/3/1995

2.Bùi Minh H (Nam), sinh ngày 27/11/2006.

Hiện con chung Bùi Thị Ngọc C đã trưởng thành, nên không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng.

Giao cháu Bùi Minh H cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành. Chị T không yêu cầu anh Tâm phải cấp dưỡng nuôi con. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

-*Về tài sản chung:* Anh B và chị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có tranh chấp và có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ án khác.

-*Về nợ chung:* Anh B và chị T xác định không có, nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có tranh chấp và có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ án khác.

-*Về án phí:* Nguyên đơn anh Bùi Văn B phải nộp số tiền 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chuyển tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp theo biên lai thu số 001779 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn sang thành tiền án phí.

-*Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND TP/CT;
-VKSND – Q.Ô Môn;
-Chi cục THADS- Q.Ô Môn;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Phi Hùng